

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt dự án Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 375/QĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về chủ trương đầu tư Dự án nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Quan Sơn; Nghị quyết số 401/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn;

Căn cứ Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân công thẩm định dự án và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 274/SXD-HĐXD ngày 11/01/2024 về phê duyệt dự án Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

- Tên dự án:** Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn.
- Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Sơn.

4. Mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư:

4.1. Mục tiêu đầu tư: Xây dựng cơ sở vật chất nhằm đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn huyện và khu vực lân cận, giảm tình trạng quá tải và chuyển bệnh nhân lên tuyến trên điều trị cũng như chăm sóc sức khỏe cho nhân dân bản Lào.

4.2. Quy mô đầu tư:

- Xây dựng mới: (1) Nhà khám, chữa bệnh trung tâm và khu vực hành chính 04 tầng (5.420m²); (2) Nhà chứa rác thải (29,25m²); (3) Nhà khí Oxy trung tâm (25m²); (4) Nhà điều hành và bể xử lý nước thải (50m³/ngày đêm) và các công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật.

- Phá dỡ hạng mục: (1) Nhà điều trị cấp cứu - nội - nhi (842m²); (2) Nhà hành chính 03 tầng (888m²).

- Đầu tư trang thiết bị thiết yếu phục vụ cho nhu cầu sử dụng của dự án (Hệ thống điều hòa không khí; hệ thống hút khói; hệ thống thang máy tải băng ca, khách, đồ bần; thiết bị điện nhẹ; thiết bị hệ thống khí y tế; hệ thống nước RO; hệ thống xử lý nước thải; thiết bị phòng cháy chữa cháy; trạm biến áp; trạm khí y tế trung tâm; hệ thống chụp CT Scanner 32 lát cắt).

5. Giải pháp thiết kế chủ yếu

5.1. Hạng mục Phá dỡ công trình hiện trạng

Phá dỡ Nhà điều trị cấp cứu - nội - nhi (842m²); Nhà hành chính 03 tầng (888m²).

5.2. Hạng mục Nhà khám, chữa bệnh trung tâm và khu vực hành chính 04 tầng.

a) Giải pháp kiến trúc, hoàn thiện:

Công trình cao 04 tầng hình zíc zắc có kích thước là dài 62,7m x rộng 44,0m, tổng diện tích sàn xây dựng 5.417m², chiều cao công trình 20,5m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến đỉnh mái), tầng 1 cao 4,5m, tầng 2 cao 4,5 m, tầng 3, 4 cao 3,9m, tầng tum cao 3m. Cos nền công trình cao hơn so với cos mặt sân hoàn thiện là 0,45m. Tòa nhà có 04 sảnh chính kết hợp với đường dốc cho xe cấp cứu và lối lên cho người khuyết tật; mỗi tầng được bố trí 01 khu vệ sinh công cộng nam nữ riêng biệt; hệ thống giao thông đi lại chủ yếu là hành lang giữa và thang bộ, thang máy (bao gồm 01 thang máy chở người; 01 thang tải băng ca và 01 thang máy đồ rác). Trên các tầng có hệ thống các phòng kỹ thuật, kho kỹ thuật, phòng kỹ thuật nước Ro; phòng đồ rác; phòng trực PCCC,.... Công năng chủ yếu của các tầng được bố trí như sau:

- Tầng 1: (Khoa hồi sức cấp cứu - Chuẩn đoán hình ảnh);
- Tầng 2: (Khoa Nhi - Hội trường - Hành chính);

- Tầng 3: (Khoa Y học cổ truyền và phục hồi chức năng - Khoa Nội);
- Tầng 4: (Hành chính bệnh viện - Khoa Liên chuyên khoa).

b) Giải pháp kết cấu: giải pháp móng cọc khoan nhồi D800 với chiều dài cọc 12m. Hệ kết cấu hỗn hợp khung - vách cứng, dầm, cột, sàn bê tông cốt thép đổ tại chỗ.

c) Giải pháp cấp điện - chiếu sáng, chống sét, điện nhẹ, cấp-thoát nước, điều hòa thông gió, khí sạch phòng mổ, khí y tế, hệ thống nước RO, chống mối, phòng cháy chữa cháy trong công trình: được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và công năng sử dụng của công trình.

5.3. Hạng mục Nhà chứa rác thải

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (6,0x5,0)m diện tích xây dựng 30,0m², chiều cao công trình tính là 2,85m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến đỉnh mái). Cos nền công trình cao hơn so với cos mặt sân hoàn thiện là 0,15m. Kết cấu móng đơn BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ. Dầm, giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ.

5.4. Hạng mục Nhà khí Oxy trung tâm

Gồm 01 nhà điều hành (01 tầng) và khu vực đặt Tank sản xuất khí Oxy. Mặt bằng nhà điều hành sản xuất khí oxy hình chữ nhật kích thước (4,0x6,0)m, diện tích xây dựng 25,0m², Chiều cao công trình 2,9m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến đỉnh mái). Cos nền công trình cao hơn so với cos mặt sân hoàn thiện là 0,20m. Kết cấu móng đơn BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ. Dầm, giằng móng BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ.

5.5. Hạng mục Nhà điều hành và bể xử lý nước thải 50m³/ngày đêm

Gồm 01 nhà điều hành xử lý nước thải (01 tầng); khu bể ngầm để chứa và xử lý nước thải. Mặt bằng hình chữ nhật kích thước (3,0x4,4)m diện tích xây dựng khoảng 13,2m², chiều cao công trình 2,9m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến đỉnh mái). Cos nền công trình cao hơn so với cos mặt sân hoàn thiện là 0,20m. Dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ.

5.6. Hạng mục Công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật

- Nhà trạm bơm: Cao 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (4,4x4,4)m diện tích xây dựng khoảng 19,36m², chiều cao 3,0m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến đỉnh mái). Cos nền công trình cao hơn so với cos mặt sân hoàn thiện là 0,20m. Kết cấu BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ đặt trên nắp bể nước. Dầm, sàn cột BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ.

- Bể nước ngầm: Mặt bằng hình chữ nhật có kích thước (8,9x9,9)m, sâu 4,15m so với cốt sân hoàn thiện; giải pháp thiết kế tường vách bê tông liền khối dày 300mm; đáy bể dày 350mm và được gia cố đất nền đầm chặt $K \geq 0,95$.

- Công trình hạ tầng kỹ thuật: Sân đường nội bộ; cấp điện, chiếu sáng ngoài nhà; cấp thoát nước ngoài nhà; trạm biến áp được thiết kế đồng bộ.

5.7. Trang thiết bị:

Hệ thống điều hòa không khí; hệ thống hút khói; hệ thống thang máy tải băng ca, khách, đồ bần; thiết bị điện nhẹ; thiết bị hệ thống khí y tế; hệ thống nước RO; hệ thống xử lý nước thải; thiết bị phòng cháy chữa cháy; trạm biến áp; trạm khí y tế trung tâm; hệ thống chụp CT Scanner 32 lát cắt.

(Chi tiết theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án được Sở Xây dựng thẩm định kèm theo Tờ trình số 274/SXD-HĐXD ngày 11/01/2024).

6. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng Thăng Long.

7. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên của Bệnh viện Đa khoa huyện Quan Sơn.

8. Nhóm dự án, loại, cấp, thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính thuộc dự án: Dự án nhóm B, Công trình dân dụng, cấp III, thời hạn sử dụng: 50-100 năm.

9. Số bước thiết kế: 02 bước.

10. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 108.000.000.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	61.508.851.834 đồng;
- Chi phí thiết bị	:	27.397.672.222 đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	1.452.695.385 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	5.575.121.255 đồng;
- Chi phí khác	:	926.641.662 đồng;
- Chi phí dự phòng	:	11.139.012.971 đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

11. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2023 - 2025.

12. Nguồn vốn, cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Vốn đầu tư công của tỉnh 08 tỷ đồng; vốn tài trợ của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam 100 tỷ đồng.

13. Hình thức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Sơn (chủ đầu tư) tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Sơn (chủ đầu tư):

- Trong bước thiết kế tiếp theo, yêu cầu tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Xây dựng tại văn bản số 104/SXD-HĐXD ngày 05/01/2023; lấy ý kiến thống nhất của Sở Giao thông vận tải về thiết kế hệ thống đường giao thông đảm bảo tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn và lưu thông của các phương tiện phòng cháy, chữa cháy; lấy ý kiến của Sở Y tế, Sở Tài chính về chủng loại, giá thiết bị;

đồng thời, xác định giá của vật tư, thiết bị dự án đảm bảo đúng quy định của pháp luật, tuyệt đối không để xảy ra thất thoát, lãng phí.

- Tổ chức thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật xây dựng, đấu thầu và các quy định hiện hành của pháp luật.

2. Giao UBND huyện Quan Sơn thường xuyên theo dõi, giám sát, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Sơn tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng dự án đúng quy định của pháp luật.

3. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Sơn) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán,...) về kết quả thẩm định, tính chính xác, hợp pháp của nội dung hồ sơ dự án trình phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam; Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Sơn; Giám đốc Bệnh viện Đa khoa huyện Quan Sơn; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
 - Các Phó Chánh VP UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, CN.
- (SDD-M3)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**Dự án: Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	G_{XD}	(1)+(2)...+(11)	61.508.851.834
1	Nhà khám chữa bệnh trung tâm và khu vực hành chính 4 tầng			55.635.636.855
	<i>Phần móng</i>		<i>Khái toán chi tiết</i>	7.018.236.855
	<i>Phần thân</i>		<i>5.420 m² * 8,97 tr/m² (sắt lấy theo công trình có quy mô tương tự)</i>	48.617.400.000
2	Nhà chứa rác và phân loại rác thải		<i>Diện tích * Suất vốn đầu tư * hệ số vùng * chỉ số giá quốc gia = 29,25 m² * 4,686 tr/m² * 1,024 * 101,6%</i>	142.600.753
3	Nhà điều hành khu xử lý nước thải		<i>Diện tích * Suất vốn đầu tư * hệ số vùng * chỉ số giá quốc gia = 13,2 m² * 4,686 tr/m² * 1,024 * 101,6%</i>	64.353.160
4	Nhà sản xuất khí oxy		<i>Diện tích * Suất vốn đầu tư * hệ số vùng * chỉ số giá quốc gia = 25 m² * 4,686 tr/m² * 1,024 * 101,6%</i>	121.880.986
5	Sân đường bê tông nội bộ		<i>Khái toán chi tiết</i>	944.134.925
6	Bồn hoa, cây xanh		<i>nt</i>	705.813.317
7	Cấp điện, chiếu sáng, móng trạm biến áp kios		<i>nt</i>	1.106.567.175
8	Cấp, thoát nước ngoài nhà		<i>nt</i>	838.260.442
9	Bể nước ngầm, nhà trạm bơm		<i>nt</i>	1.442.544.522
10	Chi phí phá dỡ công trình hiện trạng		<i>nt</i>	210.701.434
11	Bể xử lý nước thải 50m ³ ngày đêm		<i>nt</i>	296.358.265
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	G_{TB}	(1)+(2)...+(14)	27.397.672.222
1	Hệ thống điều hòa không khí		<i>TH chi phí thiết bị</i>	3.117.724.500
2	Hệ thống hút khói, tăng áp		<i>nt</i>	153.870.750
3	Thang máy tải băng ca		<i>nt</i>	1.990.000.000
4	Thang máy khách		<i>nt</i>	1.800.000.000
5	Thang chở đồ bần		<i>nt</i>	600.000.000
6	Điện nhẹ		<i>nt</i>	740.774.000
7	Hệ thống khí y tế		<i>nt</i>	1.248.102.000
8	Hệ thống nước RO		<i>nt</i>	1.245.726.972
9	Thiết bị hệ thống nước thải 50m ³ /ngày đêm		<i>nt</i>	1.797.774.000
10	Thiết bị PCCC		<i>nt</i>	486.200.000

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
11	Thiết bị nhà khí y tế Trung tâm		<i>nt</i>	5.477.500.000
13	Trạm biến áp 250kVA kios hợp bộ, tủ điện hạ thế			750.000.000
14	Hệ thống chụp CT Scanner 32 lát cắt		<i>TH chi phí thiết bị</i>	7.990.000.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	GQLDA	$2,242\% \times (G_{XD} + G_{TB})^{\text{trước thuế}} \times 0,8$	1.452.695.385
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD	GTV	(1)+(2)...+(18)	5.575.121.255
1	Chi phí lập QHCT 1/500		<i>Chủ đầu tư phê duyệt</i>	200.000.000
2	Chi phí tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi		<i>Chủ đầu tư phê duyệt</i>	766.161.000
3	Chi phí giám sát khảo sát, lập BCNCKT		<i>Chủ đầu tư phê duyệt</i>	10.329.000
4	Chi phí kiểm định đánh giá chất lượng công trình		<i>Chủ đầu tư phê duyệt</i>	115.647.000
5	Chi phí lập hồ sơ cấp phép môi trường		<i>Chủ đầu tư phê duyệt</i>	410.000.000
6	Chi phí thiết kế BVTC và DT	GTK	$2,452\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$	1.484.699.608
7	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng		$0,168\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$	101.724.932
8	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng		$0,163\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$	98.697.405
9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn		(9.1)+(9.2)+(9.3)	35.925.705
9.1	<i>Tư vấn khảo sát, lập BCNCKT</i>		<i>Chủ đầu tư phê duyệt</i>	<i>12.200.000</i>
9.2	<i>Tư vấn lập thiết kế BVTC và dự toán</i>		$0,772\% \times (G_{TK})^{\text{trước thuế}}$	<i>11.461.881</i>
9.3	<i>Tư vấn giám sát thi công và lắp đặt thiết bị</i>		$0,758\% \times (G_{GSTC} + G_{GSTB})^{\text{trước thuế}}$	<i>12.263.824</i>
10	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng		$0,187\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$	113.229.538
11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm vật tư, thiết bị		$0,319\% \times (G_{TB})^{\text{trước thuế}}$	85.881.762
12	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT tư vấn		(12.1)+...+(12.3)	6.000.000
12.1	<i>Tư vấn khảo sát, lập BCNCKT</i>		<i>Mức tối thiểu</i>	<i>2.000.000</i>
12.2	<i>Tư vấn lập thiết kế BVTC và dự toán</i>		<i>Mức tối thiểu</i>	<i>2.000.000</i>
12.3	<i>Tư vấn giám sát thi công và lắp đặt thiết bị</i>		<i>Mức tối thiểu</i>	<i>2.000.000</i>
13	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT thi công XD		$0,1\% \times (G_{XD})^{\text{sau thuế}}$	61.508.852
14	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT mua sắm vật		$0,1\% \times (G_{TB})^{\text{sau thuế}}$	27.397.672

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
	tư, thiết bị			
15	Chi phí thẩm định giá		Tạm tính	90.000.000
16	Chi phí giám sát thi công xây dựng	GGSTC	2,363% $x (G_{XD})^{trước thuế}$	1.430.809.614
17	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	GGSTB	0,695% $x (G_{TB})^{trước thuế}$	187.109.167
18	Chi phí thí nghiệm nén tĩnh và siêu âm cọc khoan nhồi		Tạm tính	350.000.000
V	CHI PHÍ KHÁC	GK	(1)+(2)...+(9)	926.641.662
1	Chi phí bảo hiểm công trình		0,08% $x (G_{XD})^{trước thuế}$	49.337.489
2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng		0,0123% $x G_{TMĐT} x 150%$	19.926.000
3	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công		0,107% $x (G_{XD})^{trước thuế}$	59.989.902
4	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình		0,103% $x (G_{XD})^{trước thuế}$	57.859.419
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		0,223% $x (G_{TMĐT}) x 50%$	120.420.000
6	Chi phí kiểm toán độc lập	GKT	0,342% $x G_{TMĐT}$	406.296.000
7	Chi phí thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy		0,0052% $x G_{(TMĐT)}$	5.594.400
8	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng		15,06% $x GGSTC$	199.518.452
9	Phí cấp giấy phép môi trường		Tạm tính	7.700.000
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	GDP	(1)+(2)	11.139.012.971
1	Cho yếu tố khối lượng phát sinh	GDP1	8,5% $x (I+...+V)$	8.233.183.500
2	Cho yếu tố trượt giá	GDP2	3% $x (I+...+V)$	2.905.829.471
	TỔNG CỘNG:	G_{TMĐT}	I+...+VI	107.999.995.329
	LÀM TRÒN			108.000.000.000